

Biểu mẫu 01

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
CỦA CƠ SỞ MẦM NON NĂM HỌC 2021-2022**

STT	Nội Dung	Nhà Trẻ	Mẫu Giáo
I	Chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp - Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu -Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay -Thực hiện 1 số việc tư phục vụ, giữ gìn sức khỏe. Nhận biết và tránh 1 số nguy cơ không an toàn - Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. 	<ul style="list-style-type: none"> -Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp -Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản tố chất trong vận động - Thực hiện và phối hợp các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tai , mắt - Thực hiện được 1 số việc tư phục vụ trong sinh hoạt, có 1 số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe - Khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
		<ul style="list-style-type: none"> -Biểu lộ sự nhận thức về bản thân - Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi - Thực hiện hành vi xã hội đơn giản - Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc, tô màu, vẽ nặn, xếp hình, xem tranh. - Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật hiện tượng gần gũi bằng cử chỉ lời nói - Nghe hiểu lời nói. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện ý thức về bản thân -Thể hiện sự tự tin , tự lực - Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật hiện tượng xung quanh - Hành vi và qui tắc ứng xử xã hội quan tâm đến môi trường - Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản - Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật và thể hiện sự sáng tạo qua cách tham gia các hoạt động nghệ

			thuật.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Triển khai và chỉ đạo thực hiện chương trình GDMN theo TT28/2016//TT-BGDĐT) - Tuân thủ thực hiện đúng chương trình giáo dục nhà trẻ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Triển khai và chỉ đạo thực hiện chương trình GDMN (theo TT28/2016//TT-BGDĐT) - Tuân thủ thực hiện đúng chương trình giáo dục mẫu giáo.
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	<ul style="list-style-type: none"> - Giúp trẻ phát triển tốt về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm xã hội. - Hình thành nhữ yếu tố đầu tiên của nhân cách, hình thành và phát triển ở trẻ những chức năng tâm lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giúp trẻ phát triển tốt về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, thẩm mỹ, tình cảm xã hội. - Hình thành nhữ yếu tố đầu tiên của nhân cách, hình thành và phát triển ở trẻ những chức năng tâm lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng. - Giáo dục trẻ những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn nhằm giúp trẻ có nền tảng tốt để chuẩn bị cho các lớp học tiếp theo.
IV	Các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Môi trường hoạt động thông thoáng, sạch sẽ - Có đầy đủ đồ dùng cá nhân cho mỗi trẻ - Môi trường luôn đảm bảo an toàn cho trẻ về mọi mặt - Theo dõi sức khỏe trẻ và có chế độ khám sức khỏe định kỳ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Môi trường thông thoáng sạch sẽ đủ diện tích trẻ hoạt động - Có đầy đủ trang thiết bị, đồ dùng dạy học đồ chơi phù hợp từng lứa tuổi - Có đầy đủ đồ dùng cá nhân cho mỗi trẻ - Luôn đảm bảo an toàn cho trẻ và có chế độ khám sức khỏe định kỳ.

Tân Hiệp, ngày 10 tháng 10 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Mỹ

Biểu mẫu 02

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ
Chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2021-2022

Đơn vị tính: trẻ em

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	250			38	68	80	64
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em 1 buổi/ ngày							
3	Số trẻ em 2 buổi / ngày	250			38	68	80	64
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn tại cơ sở	250			38	68	80	64
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	250			38	68	80	64
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	250			38	68	80	64
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Kênh bình thường	250						
2	Kênh dưới -2							
3	Kênh dưới -3							

4	Kênh trên + 2							
5	Kênh trên + 3							
6	Phân loại khác							
7	Số trẻ em suy dinh dưỡng	11			3	3	0	5
8	Số trẻ em béo phì	24			0	2	8	14
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	250						
1	Đối với nhà trẻ							
a	Chương trình chăm sóc giáo dục trẻ 3-36 tháng							
b	Chương trình giáo dục mầm non- Chương trình giáo dục nhà trẻ	38			38			
2	Đối với mẫu giáo	212				68	80	64
a	Chương trình chăm sóc giáo dục mẫu giáo							
b	Chương trình 35 tuần	212				68	80	64
c	Chương trình 36 buổi							
d	Chương trình giáo dục mầm non- Chương trình giáo dục mẫu giáo	212				68	80	64

Tân Hiệp, ngày tháng năm 2022
HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Mỹ

Biểu mẫu 03

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ

Cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	15	Số m ² / trẻ em
II	Loại phòng học	10	
1	Phòng học kiên cố		
2	Phòng học bán kiên cố	10	1,4 m ² / 1 trẻ
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học chờ		
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m)	5.419 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi	1.600 m ²	
VI	Tổng diện tích 1 số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung	91 m ²	1,4 m ² / 1 trẻ
2	Diện tích phòng ngủ		
3	Diện tích phòng vệ sinh	5 m ²	
4	Diện tích hiên chơi	375m ²	
5	Diện tích nhà bếp đúng quy cách	243.12m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính : bộ)		Số bộ/ nhóm (lớp)
1	Số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có nhà trẻ	18	18 bộ/lớp
2	Số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có mẫu giáo	212	30 bộ/lớp
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	25	số bộ/sân chơi/trường
IX	Tổng số thiết bị điện tử- tin học đang được sử dụng phục vụ học tập(máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số)	28 máy tình, 07 tương tác	10 Máy tính phòng anh văn; Lá 3 máy/ lớp Chòi, mầm, nhà trẻ 01 máy/ lớp
X	Tổng số thiết bị phục vụ khác		Số thiết bị/ nhóm (

						lớp)
1	Ti vi		11			1/ lớp
2	Nhạc cụ		100 bộ (các loại)			
3	Máy phô tô		1			
4	Catsset		2			1/ lớp (2 lớp nhà trẻ
5	Đầu Video/ đầu đĩa		2			
6	Đàn mandolin					
7	Đồ chơi ngoài trời		25 (bộ các loại)			
8	Bàn ghế đúng qui cách		220 bộ			
9	Thiết bị khác		7 bảng tương tác			1 máy/ lớp (3 lá + 3 chòi), 01 phòng máy
XI	Nhà vệ sinh	Số lượng (m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² / trẻ em	
			Chung	Nam/ Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	10	10		0,4 m ²	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh					

		Có	Không
XI	Nguồn gốc sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XIV	Trang thông tin điện tử (websites) của cơ sở giáo dục	x	
XV	Tường rào xây	x	

Tân Hiệp, ngày tháng năm 2022
HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Mỹ

